

Số: **269** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **28** tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, suất đầu tư thực tế khi thăm dò và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản; suất đầu tư thực tế khi khai thác và tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1826/TTr-STNMT ngày 23/4/2025 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, suất đầu tư thực tế khi thăm dò và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản; suất đầu tư thực tế khi khai thác và tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh; cụ thể theo Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4 kèm theo Quyết định này, do tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp điều hành.

Điều 2. Thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản, phê duyệt tiền trúng đấu giá

1. Đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản

- Đối với các mỏ đất làm vật liệu san lấp (*Khoáng sản nhóm IV*): Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của UBND tỉnh, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác chịu trách nhiệm thuê tổ chức tư vấn có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện việc khảo sát, đánh giá thông tin chung về khoáng sản dự kiến khai thác theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024, trình thẩm định, xác nhận trữ lượng khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV để làm cơ sở trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt tiền trúng đấu giá theo quy định.

- Đối với các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường (*Khoáng sản nhóm III*): Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của UBND tỉnh, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác chịu trách nhiệm thuê tổ chức tư vấn có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện việc lập Đề án thăm dò, trình UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò; thực hiện thi công Đề án thăm dò, lập Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, trình thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản để làm cơ sở trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt tiền trúng đấu giá theo quy định.

2. Đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản

Sau khi kết thúc và có kết quả phiên đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, tiền trúng đấu giá theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Khu vực XII; Chủ tịch UBND các huyện: Bình Sơn, Nghĩa Hành, Ba Tơ, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Địa chất và Khoáng sản Miền Trung;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở NN và MT;
- Lưu: VT, KTN(tnh185).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

tiền đặt trước đối với
thuốc địa bàn huyện

Phụ lục I:

(Kèm theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực 108°, múi chiều 3°)		Trữ lượng đưa vào dầu giá (m³)	Mức thu tiền cấp quyền R(%)	Bước giá (đồng)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
1	Mỏ đất Núi Phổ Tỉnh, xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	9,81	M1	1693672.15	587386.47	711.220	3	65.546.163	1.092.436.054	218.487.211	
			M2	1693844.47	587735.67						
			M3	1693774.80	587983.40						
			M4	1693678.26	587994.39						
			M5	1693634.95	587885.31						
			M6	1693778.33	587771.82						
			M7	1693730.66	587664.73						
			M8	1693633.40	587685.27						
			M9	1693533.80	587563.48						
			M10	1693462.31	587348.79						
2	Mỏ đất Núi Chồi Chước, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	9,42	M1	1692808.00	585449.00	856.979	3	78.979.339	1.316.322.315	263.264.463	
			M2	1692822.00	585575.00						
			M3	1692704.55	585595.90						
			M4	1692412.00	585859.00						
			M5	1692404.00	585540.00						
			M6	1692545.00	585439.00						
3	Mỏ đất Núi Chóp Chải, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	6,81	M1	1698911.76	588390.71	599.772	3	55.275.095	921.251.591	184.250.318	
			M2	1699257.59	588044.43						
			M3	1699276.49	588174.17						
			M4	1699089.02	588329.06						
			M5	1699182.66	588446.91						
			M6	1699056.79	588577.11						

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Trữ lượng đưa vào đầu giá (m ³)	Mức thu tiền cấp quyền R(%)	Bước giá (đồng)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
4	Mỏ đất Núi Hóc Xanh, xã Bình Long, huyện Bình Sơn	13,38	M1	1689957.99	584431.00	696.825	3	64.219.517	1.070.325.290	214.065.058	
			M2	1690666.11	584147.02						
			M3	1690685.97	584427.23						
			M4	1690365.71	584483.98						
			M5	1689952.50	584488.03						
5	Mỏ đất Núi Động Sơn, xã Bình Thanh Tây (nay là xã Bình Thanh), huyện Bình Sơn	8,5	M1	1690256.33	586166.39	798.009	3	73.544.653	1.225.744.218	245.148.844	
			M2	1690590.54	586167.80						
			M3	1690784.95	586231.32						
			M4	1690767.86	586370.93						
			M5	1690251.37	586305.57						
6	Mỏ đất Núi Chùa, xã Bình Thanh Tây (nay là xã Bình Thanh), huyện Bình Sơn	9,43	M1	1691265.61	587317.81	782.467	3	72.112.300	1.201.871.659	240.374.332	
			M2	1691170.94	587384.99						
			M3	1691139.00	587352.00						
			M4	1691096.58	587446.50						
			M5	1690931.31	587483.82						
			M6	1690740.80	587603.45						
			M7	1690667.84	587601.54						
			M8	1690615.30	587468.27						
			M9	1690806.50	587446.35						
			M10	1691027.51	587231.12						
			M11	1691214.30	587239.11						
7	Mỏ đất Trĩ Bình, xã Bình Nguyên và xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	5,56	M1	1699599.00	575838.00	263.848	3	24.316.279	405.271.320	81.054.264	
			M2	1699578.00	576065.00						
			M3	1699504.00	576077.00						
			M4	1699446.00	576226.00						
			M5	1699386.00	576209.00						
			M6	1699414.00	576075.00						

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực 108°, múi chiếu 3°)		Trữ lượng đưa vào dầu giá (m ³)	Mức thu tiền cấp quyền R(%)	Bước giá (đồng)	Giá khởi điểm (đồng)	Trên đặt trước (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
				M7	1699408.00	575998.00					
				M8	1699385.00	575990.00					
				M9	1699432.00	575816.00					

Phụ lục 2:

Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước mở chưa có kết quả thăm dò khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản làm

VLXD thông thương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh)



TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108°, múi chiều 3 ⁰)		Tài nguyên dự báo (m³)	Giá khởi điểm R(%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền cấp quyền tính theo TNDB (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
I ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SẢN LẬP											
1	Mỏ đất Hồ Hóc Ngầy, thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành (Vị trí 1)	9,2	1	1657618.53	585838.81	461,021	3	0,3	747.470.175	149.494.035	Dưới 01 tỷ đồng
			2	1657601.64	585697.43						
			3	1658347.40	585993.30						
			4	1658239.29	586085.44						
2	Mỏ đất núi Chùa, núi Tân An, thôn Tân An, xã Thôn Khánh, xã Tịnh Thiện, TP Quảng Ngãi	22,66	1	1681290.70	589233.81	1.529.550	3	0,18	2.610.437.099	522.087.420	Trên 01 tỷ đồng
			2	1681137.59	589489.36						
			3	1680701.66	589310.86						
			4	1680445.79	589102.27						
			5	1680614.66	588875.04						
			6	1680787.10	589028.53						
3	Mỏ đất đồi Gò Ninh, thôn An Diêm 1, xã Bình Chương, huyện Bình Son	6,0	1	1688703.90	578236.47	360.000	3	0,3	614.401.200	122.880.240	Dưới 01 tỷ đồng
			2	1688689.49	578353.44						
			3	1688610.90	578371.64						
			4	1688572.72	578352.87						
			5	1688533.07	578351.26						
			6	1688388.33	578155.78						
			7	1688484.56	578060.13						
			8	1688544.25	578058.56						

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ^o , múi chiều 3 ^o)	Tài nguyên dự báo	Giá khởi điểm	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền cấp quyền tính theo TNDB	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
4	Mỏ đất Dốc Mốc 2, xã Ba Cung, huyện Ba Tư	25,07	1	1634345.83	580151.35	3	0,18	2.331.857.354	466.371.471	Trên 01 tỷ đồng
			2	1634746.17	580184.99					
			3	1634854.04	580551.45					
			4	1634720.51	580808.17					
			5	1634536.03	580843.63					
			6	1634420.66	580589.23					
			7	1634405.92	580309.50					
			8	1634523.10	580130.79					
II ĐÁ LÂM VLXD THÔNG THƯỜNG										
5	Mỏ đá Xóm 1, thôn Diên Trường, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ	8,41	1	1626052.12	612051.63	3	0,18	10.752.750.000	2.150.550.000	Trên 01 tỷ đồng
			2	1626058.69	612173.97					
			3	1625918.58	612189.41					
			4	1625758.39	612269.30					
			5	1625561.14	612281.50					
			6	1625548.54	612083.32					

Phụ lục 3:

Suất đầu tư thực tế khi khai thác và tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản đối với các mỏ đất làm vật liệu san lấp thuộc địa bàn huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Suất đầu tư khai thác khoáng sản (đồng/ha)	Tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Ghi chú
1	Mỏ đất Núi Phổ Tĩnh, xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	9,81	1.372.235.176	13.461.627.081	4.038.488.124	
2	Mỏ đất Núi Chồi Chước, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	9,42		12.926.455.362	3.877.936.609	
3	Mỏ đất Núi Chóp Chải, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	6,81		9.344.921.552	2.803.476.466	
4	Mỏ đất Núi Hóc Xanh, xã Bình Long, huyện Bình Sơn	13,38		18.360.506.661	5.508.151.998	
5	Mỏ đất Núi Đồng Sắn, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	8,5		11.663.999.000	3.499.199.700	
6	Mỏ đất Núi Chùa, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	9,43		12.940.177.714	3.882.053.314	
7	Mỏ đất Trĩ Bình, xã Bình Nguyên và xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	5,56		7.629.627.581	2.288.888.274	



Phụ lục 4:

Suất đầu tư thực tế khi thăm dò và dự toán Đẻ án thăm dò khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực mỏ, loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Suất đầu tư thăm dò khoáng sản (đồng/ha)	Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng)
I ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SÀN LẤP					
01	Mỏ đất Hố Hóc Ngầy, thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành (Vị trí 1)	9,2	69.617.431	640.480.365	320.240.183
02	Mỏ đất núi Chùa, núi Tân An, thôn Tân An, xã Thôn Khánh, xã Tịnh Thiện, TP Quảng Ngãi	22,66		1.577.530.986	788.765.493
03	Mỏ đất đồi Gò Ninh, thôn An Diêm 1, xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	6,0		417.704.586	208.852.293
04	Mỏ đất Dốc Mốc 2, xã Ba Cung, huyện Ba To	25,07		1.745.308.995	872.654.498
III	ĐÁ LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG				
09	Mỏ đá Xóm 1, thôn Diên Trường, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ	8,41	127.860.777	1.075.309.135	537.654.567